

Bản án số: **242/2025/DS - PT**

Ngày: 25-9-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Bà Trần Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 304/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 377/2025/QĐ – PT ngày 27 tháng 8 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 413/2025/QĐPT-DS ngày 12/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Bảo K**, sinh năm 1973; CCCD số 049173005078; Địa chỉ: Thôn L, xã V, thành phố Đà Nẵng (xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Có mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Thế B, sinh năm 1987, CCCD số 049087015616; Địa chỉ: thôn T, xã Q, thành phố Đà Nẵng; Là người được ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền số 1878/2025/CCGD tại Văn phòng C, số I H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

2. Bị đơn: Ông **Ngô Văn P**, sinh năm 1975; CCCD số 049075018270; Địa chỉ: Thôn M, xã V, thành phố Đà Nẵng (xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Có mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Phan Q, sinh năm 1995, CCCD số 049095015830 và bà Dương Thị Ngọc T, sinh năm 1998, CCCD số 051198011972; Cùng địa chỉ liên hệ: Số E M, phường H, thành phố Đà Nẵng là người đại diện theo uỷ quyền. *(Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 11/6/2025 tại Văn phòng C1, thành phố Đà Nẵng).* Ông Q có mặt; Bà T vắng mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn L, xã V, thành phố Đà Nẵng (xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Ông N uỷ quyền cho bà Trương Thị Bảo K đại diện tham gia tố tụng (theo Giấy uỷ quyền lập ngày 24/9/2025 tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Đà Nẵng). Bà K có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng (xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, xã H, thành phố Đà Nẵng (xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Có đơn xin xét xử vắng mặt

3.4. Ông Lê Đức D, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (nay là xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Ngô Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K, tại Đơn khởi kiện ngày 15/12/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 11/4/2015 ông Ngô Văn P vay của bà Trương Thị Bảo K số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) để làm ăn. Ông P ghi Giấy mượn tiền và hẹn đến 30/4 Âm lịch năm 2015 sẽ thanh toán đủ tiền. Tuy nhiên, từ đó đến nay, ông P không trả. Do đó, bà K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc buộc ông P trả số tiền 800.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh từ ngày 30/4 âm lịch 2015 đến khi trả xong nợ gốc với lãi suất 10%/năm. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K rút lại yêu cầu tính lãi 10%/ năm từ ngày 30/4 âm lịch 2015 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Ông Ngô Thế B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Bảo K trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K buộc ông Ngô Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà K số tiền 800.000.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu tính lãi 10%/ năm từ ngày 30/4 âm lịch 2015 cho đến khi trả xong nợ gốc, do bà K rút yêu cầu.

** Bị đơn Ngô Văn P, người đại diện theo ủy quyền của ông P là ông Huỳnh Phan Q và bà Dương Thị Ngọc T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:*

Khoảng năm 2014 - 2015 ông Ngô Văn P có làm ăn chung với ông Nguyễn Thành T1 và vợ chồng bà Trương Thị Bảo K, anh Lê Văn N. Quá trình cùng làm ăn, ông P có ghi nợ vợ chồng bà K số tiền 800.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành T1 cũng có nợ tiền ông P.

Năm 2010, ông Nguyễn Thành T1 có nhận chuyển nhượng từ nhóm hộ ông Lê Đức D thông qua giấy tờ viết tay chuyển quyền sử dụng 10,1ha đất rừng tại thửa đất số 4, tờ bản đồ 207 (nay là thửa số 191, tờ bản đồ số 2), mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (cũ), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhóm hộ ông Lê Đức D. Theo đó, các bên thoả thuận: Ông T1 sẽ chuyển quyền sử dụng 10,1ha đất rừng cho vợ chồng bà K và ông N; bà K xoá nợ cho ông P, ông P xoá nợ cho ông T1. Các sự kiện xảy ra đều phù hợp với nhau về mặt thời gian, số tiền nợ 800.000.000 đồng, giá trị chuyển nhượng và diện tích đất rừng chuyển nhượng, cụ thể: Ngày 11/4/2015 ông Ngô Văn P lập giấy nhận nợ với bà K số tiền 800.000.000 đồng. Đến ngày 03/8/2015, bà Nguyễn Thị Kim H (vợ ông T1) viết giấy nhận nợ với bà K số tiền 800.000.000 đồng. Cùng trong ngày 03/8/2015, vợ chồng ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Kim H cũng viết giấy nợ tiền ông Ngô Văn P số tiền 600.000.000 đồng. Sau đó ông Nguyễn Thành Trung L giấy chuyển 10,1ha đất rừng cho vợ chồng bà K, ông N với giá 800.000.000 đồng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2024, bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Giấy mượn tiền ngày 03/8/2015 là do bà ghi viết theo ý kiến của ông T1 (chồng bà H) chứ ông T1 không vay tiền của bà K. Bà H cũng khẳng định rằng giữa ông T1 với ông P cũng không còn nợ nần hay liên quan gì đến nhau nên hơn mười năm nay các bên không còn liên lạc với nhau.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2024 ông Lê Đức D trình bày: Chúng tôi có chuyển nhượng viết tay cho ông Nguyễn Thành T1 ở xã Đ, Đ và chúng tôi giao hẳn Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông T1, mọi thủ tục pháp lý chuyển cho ông T1 tự làm tôi không biết, cũng không biết bao nhiêu và sử dụng số tiền làm gì". Từ đó cho thấy, hộ ông D không chuyển nhượng 10,1ha đất rừng cho ông N, bà K, mà do ông T1 thực hiện, ông D cũng không biết và không nhận tiền từ vợ chồng ông N và bà K.

Với lời khai của nguyên đơn bà K và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/9/2024, B1 tự khai ngày 22/01/2023 ghi lời khai bà K cũng thừa nhận bà K xác lập văn bản xoá nợ 800.000.000 đồng cho ông P. Bà K, ông N đã thừa nhận có nhận chuyển nhượng 10,1ha đất rừng từ ông T1 do hộ ông Lê Đức D đại diện đứng tên.

Từ các tài liệu chứng cứ và lời khai nêu trên cho thấy ông T1 đã chuyển nhượng 10,1ha đất rừng của hộ ông Lê Đức D đại diện cho ông Lê Văn N và bà Trương Thị Bảo K. Đồng thời, ông T1 đã giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Lê Đức D cho ông P cùng vợ chồng ông N và bà K để làm thủ tục

sang tên. Do, 10,1ha đất rừng của ông Trung chuyển N1 nhưng giấy chứng nhận còn đứng tên hộ ông Lê Đức D đại diện, do đó, để được đứng tên trong giấy chứng 10.1 ha đất rừng, bà K mới lập văn bản xoá nợ có điều kiện cho ông P ngày 30/9/2015. Ghi nhận *"Nếu khi nào ông Ngô Văn P làm thủ tục chuyển nhượng bìa đỏ quyền sử dụng đất rừng 10 ha sang tên Lê Văn N, tôi đồng ý xoá nợ 800.000.000 đồng cho ông Ngô Văn P"*. Ngày 04/8/2016 vợ chồng bà K, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC996242 đối với 10,1ha do nhận chuyển nhượng từ hộ ông D. Như vậy, ông P hoàn thành nghĩa vụ trả nợ được xác lập theo giấy mượn tiền ngày 1/4/2015 cho bà K.

Căn cứ khoản 1 Điều 120 BLDS về giao dịch dân sự có điều kiện quy định: *"Trường hợp các bên thoả thuận về điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra giao dịch dân sự phát sinh hoặc huỷ bỏ"*. Căn cứ quy định tại Điều 373 BLDS 2015 quy định: Nghĩa vụ được hoàn thành khi bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ hoặc thực hiện một phần nghĩa vụ nhưng phần còn lại được bên có quyền cho miễn thực hiện.

Từ căn cứ trên, ông P đã hoàn thành nghĩa vụ cho bà K, bà K khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông P trả cho bà K số tiền 800.000.000 đồng là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu khởi kiện tiền lãi chậm trả với lãi suất 10% từ ngày 30/4/2015 Âm lịch đến khi trả xong nợ gốc của số tiền vay 800.000.000 đồng. Tại phiên toà nguyên đơn đã rút yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ. Từ các căn cứ trên, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 120, khoản 3 Điều 150, khoản 1 Điều 370; Điều 373; Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Ngô Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị Bảo K số tiền gốc 800.000.000 đồng.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

- Ông Nguyễn Thành T1 tại Biên bản ghi lời khai ngày 30/10/2024 và ngày 19/3/2025 trình bày: Trước đây, ông T1 có nợ ông Ngô Văn P 300.000.000 đồng và còn các khoản nợ khác cộng dồn là 800.000.000 đồng. Ông P lên nói với ông T1 việc ông P có nợ vợ chồng bà K, ông N cũng 800.000.000 đồng. Ông P nói vậy nên ông T1 có giao sổ đỏ cho anh P để chuyển nhượng 10ha đất rừng trên cho bà K, ông N. Ông T1 không nhận tiền chuyển nhượng. Việc chuyển trả khoản nợ mà ông nợ ông P trả thay cho khoản nợ ông P nợ bà K, ông N thì không có lập biên bản ghi lại. Tại Biên bản đối chất giữa ông Nguyễn Thành T1, bà Trương Thị Bảo K, ông Ngô Văn P ngày 19/3/2025, ông T1 nhiều lần xác định: Ông T1 có nhận tiền của ông P và ông N nhiều lần cộng dồn là 800 triệu, bà K buộc vợ ông (bà H) viết giấy nợ bà K 800 triệu mà ông T1 đã nhận của ông P và ông N. Ông T1 đã chuyển 10,1ha đất rừng cho bà K để trả số tiền 800 triệu đồng mà vợ ông đã viết giấy nợ bà K.

- Tại Bản tự khai ngày 12/9/2024 và Biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2024 và Đơn xin xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Ông T1 chồng bà H có làm ăn với ông P và vợ chồng ông N, bà K. Bà H không có quan hệ gì, không làm ăn với ba người này. Bà H viết giấy nhận nợ với bà K số tiền 800.000.000 đồng là viết theo ý kiến của ông T1, bản gốc không còn chắc đã thanh toán xong. Mọi quan hệ làm ăn, mua bán 10ha đất rừng với ông N, bà K như thế nào do ông T1 làm việc,

bà H không biết, không nhận tiền, không biết việc vợ chồng bà bán 10ha đất rừng 800.000.000 đồng để cần trừ tiền ông P nợ ông N, bà K. Gia đình bà H có nợ ông P tiền gì không thì do ông T1 làm việc trực tiếp với ông P, theo bà chắc không còn liên quan gì, hơn 10 năm nay không thấy ông P lên.

- Tại Bản tự khai ngày 29/01/2024, Biên bản lấy lời khai ngày 24/01/2024 ông Lê Văn N trình bày: Việc ông Ngô Văn P ghi giấy mượn tiền bà K vợ ông thì ông không biết. Ông N không biết vợ ông viết giấy về việc ông P chuyển 10ha rừng cho ông thì xóa nợ cho ông P như ông P trình bày, cũng không biết ông P có rừng hay không. Từ năm 2014 đến nay ông P không có chuyển nhượng diện tích đất rừng cho vợ chồng ông, chỉ có ông Nguyễn Thành Trung chuyển N1 cho vợ chồng ông 10,1ha đất rừng. Việc chuyển nhượng đất rừng của ông T1 không liên quan đến ông P.

- Tại Bản tự khai ngày 29/10/2024 và Biên bản ghi lời khai ngày 27/12/2024 ông Lê Đức D trình bày: Ông đứng tên đại diện nhóm hộ trong giấy chứng nhận 10,1ha đất rừng, gồm: ông Huỳnh Văn H1, ông Mai Văn A, ông Đoàn Ngọc Q1. Nhóm hộ ông có chuyển nhượng 10,1 ha rừng này cho ông Nguyễn Thành T1, ông đại diện có viết giấy tay và làm ủy quyền cho ông T1 làm thủ tục sang tên cho ông T1 hoặc chuyển nhượng lại cho ai tùy ông T1. Sau này ông Trung chuyển nhượng đất rừng này cho ai thì ông không biết, ông cũng không biết số tiền chuyển nhượng được bao nhiêu và dùng số tiền chuyển nhượng vào việc gì.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - thành phố Đà Nẵng) quyết định:*

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự
- Khoản 2 Điều 155; Điều 429, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K, buộc bị đơn ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Bảo K số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) về khoản nợ gốc ông Ngô Văn P viết giấy mượn ngày 11/4/2025.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trương Thị Bảo K, thì hàng tháng ông Ngô Văn P còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi 10%/năm phát sinh từ ngày 30/4 âm lịch năm 2015 cho đến khi trả xong khoản nợ gốc 800.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Văn P phải chịu 36.000.000 đồng. Trả lại cho bà Trương Thị Bảo K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0016586 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - Đà Nẵng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 11 tháng 6 năm 2025, bị đơn ông Ngô Văn P có Đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K về việc yêu cầu ông P có nghĩa vụ thanh toán số tiền 800.000.000 đồng. Lý do, theo giấy xoá nợ có điều kiện bà K viết ngày 30/9/2015: *"Nếu khi nào ông Ngô Văn P làm thủ tục chuyển nhượng bìa đồ quyền sử dụng đất rừng 10 ha sang tên Lê Văn N, tôi đồng ý xoá nợ 800.000.000 đồng cho ông Ngô Văn P"*. Ông P đã thực hiện xong việc chuyển quyền 10,1ha đất rừng của ông T1 (do ông T1 nhận chuyển nhượng của nhóm hộ ông Lê Đức D) cho vợ chồng bà K và ông N, do đó không còn nợ số tiền 800.000.000 đồng như bà K khởi kiện.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Ngô Văn P, người đại diện theo ủy quyền của ông P giữ nguyên nội dung đã kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa ngày 12/9/2025, ông Lê Văn P1 trình bày các nội dung liên quan đến quá trình tham gia thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng 10,1ha đất rừng từ giấy chứng nhận đứng tên nhóm hộ Lê Đức D (ông Nguyễn Thành T1 đã nhận chuyển nhượng nhưng chưa sang tên) qua cho ông Lê Văn N và bà Trương Thị Bảo K, cụ thể: ông P1 đã liên hệ với ông V cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (cũ) và cùng ông V và ông N thực hiện việc đo đạc diện tích đất rừng để chuyển nhượng qua tên ông N, bà K. Quá trình thực hiện việc đo đạc có làm rơi cái nắp của máy đo. Ông P1 cũng cùng ông V, ông N đến nhà ông Lê Đức D để ký tờ khai về đất đai. Ông D ủy quyền cho bà T2 vợ ông D, ông Q1 ủy quyền cho mẹ là bà Y đại diện ký giấy tờ chuyển nhượng 10,1ha đất rừng từ giấy chứng nhận đứng tên hộ ông Lê Đức D qua cho bà K và ông N. Nội dung, ông P1 trình bày, ông N và bà K không xác nhận, cho rằng ông P1 trình bày là không có căn cứ. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ liên quan để làm rõ nội dung ông Ngô Văn P trình bày.

Trong thời gian tạm ngừng, nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K cung cấp tài liệu, chứng cứ trong đó có Giấy ủy quyền ngày 09/4/2016 của ông Lê Đức D cho vợ là bà Huỳnh Thị T2, ông Đoàn Ngọc Q1 ủy quyền cho mẹ là bà Lê Thị Y thay mặt ký các văn bản để chuyển nhượng 10,1ha đất rừng từ hộ ông Lê Đức D đại diện cho

ông N bà K. Tòa án đã xác minh tại Chi nhánh Văn phòng C (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cũ). Ông Nguyễn Quốc V hiện là Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng C, đồng thời là người trực tiếp thực hiện việc đo đạc và thực hiện các thủ tục về việc chuyển nhượng 10,1ha đất rừng từ nhóm hộ ông Lê Đức D qua cho ông N, bà K, thể hiện: Ông P là người liên hệ VPĐKĐĐ huyện Đại Lộc cũ (trực tiếp là ông Nguyễn Quốc V) trao đổi, nhờ thực hiện thủ tục đo đạc đối với diện tích 10,1ha đất rừng từ hộ ông D qua cho ông N bà K. Sau khi thống nhất, ông P mới dẫn ông N và bà K đến gặp ông V mang theo bìa đồ để thực hiện việc đo đạc. Quá trình thực hiện việc đo đạc ông P cùng ông V và ông N thực hiện và có rút nắp của máy đo nên quay lại tìm. Ông P có dẫn ông V và ông N đến nhà ông Lê Đức D để ký tờ khai về đất đai. Quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ rừng đứng tên từ hộ ông Lê Đức D qua cho ông N, bà K có ông P tham gia. Ông P và ông N đều nói để cần nợ từ ông T1 số tiền 800.000.000 đồng.

Căn cứ nội dung trình bày của ông Ngô Văn P, tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp có trong hồ sơ vụ án và xác minh của Tòa án, có cơ sở xác định trình bày của ông Ngô Văn P là có căn cứ. Ông P đã tham gia thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng 10,1ha đất rừng qua tên ông N, bà K để cần trừ số tiền 800.000.000 đồng như Giấy cam kết xóa nợ có điều kiện bà K viết ngày 30/9/2015. Do đó, kháng cáo của ông Ngô Văn P là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngô Văn P. Sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bảo K về việc buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Bảo K số tiền 800.000.000 đồng về khoản nợ gốc ông Ngô Văn P viết giấy mượn ngày 11/4/2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của đương sự: Bị đơn ông Ngô Văn P có đơn kháng cáo vào ngày 11 tháng 6 năm 2025 đối với một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (cũ) và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Về thời hạn và nội dung kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn P là đảm bảo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Đức D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án đã có văn bản trình bày và xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn P:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K và bị đơn ông Ngô Văn P xác nhận, ông P có viết Giấy mượn tiền ghi ngày 11/4/2015 thể hiện ông P có mượn của bà K số tiền 800.000.000 đồng. Về nguồn gốc số tiền nợ là do ông P cùng ông Nguyễn Thành T1 và vợ chồng ông Lê Văn N, bà Trương Thị Bảo K hợp tác làm ăn dẫn đến khoản nợ. Thời điểm viết giấy nợ là 11/4/2015 (23/02/2015 Âm lịch) và hạn đến 30/4/2015 Âm lịch (02 tháng 07 ngày) sẽ thanh toán đủ số tiền nợ cho bà K. Tuy nhiên, hết thời hạn cam kết trả nợ vào ngày 30/4/2015 Âm lịch đến khi khởi kiện tháng 12/2023, hơn 08 năm không có tài liệu, chứng cứ nào có cơ sở xác định bà K có yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết tại Giấy mượn tiền ghi ngày 11/4/2015.

[2.2] Ông Ngô Văn P xác định khoản nợ 800.000.000 đồng ông viết Giấy mượn tiền ngày 11/4/2015 đã được ông P trả xong thông qua việc thỏa thuận cấn trừ diện tích 10,1ha đất rừng do nhóm hộ ông Lê Đức D đứng tên trong giấy chứng nhận, diện tích đất rừng này đã được ông Nguyễn Thành T1 mua lại vào năm 2010. Sau khi ông N, bà K được đứng tên trên diện tích 10,1ha đất rừng thì ông P hết nợ bà K và ông T1 cũng hết nợ ông P. Bà Trương Thị Bảo K xác nhận ngày 30/9/2015 có viết giấy xóa nợ có điều kiện cho ông Ngô Văn P: *khi ông P làm thủ tục chuyển nhượng bìa đỏ QSD đất rừng 10ha sang tên ông N thì đồng ý xóa nợ 800.000.000 đồng cho ông P*. Sau khi viết giấy xóa nợ có điều kiện cho ông P trên, vợ chồng bà K, ông N đã được ông Trung chuyển N1 diện tích 10,1ha đất rừng (do ông Lê Đức D đại diện đứng tên), đến ngày 04/8/2016 vợ chồng bà K, ông N đã được cấp lại sổ mới đối với 10,1ha đất rừng nêu trên. Tuy nhiên, bà K cũng như ông N cho rằng diện tích đất rừng này ông Trung chuyển N1 lại cho vợ chồng bà K, ông N để cấn trừ khoản nợ 800.000.000 đồng mà bà H vợ ông T1 đã viết Giấy nợ tiền bà K vào ngày 03/8/2015, không liên quan đến khoản nợ 800.000.000 đồng ông P viết Giấy mượn tiền ngày 11/4/2015, cũng không liên quan đến việc chuyển nhượng bìa đỏ quyền sử dụng đất rừng 10ha sang tên ông N như giấy xóa nợ có điều kiện cho ông P mà bà K đã viết cho ông P vào ngày 30/9/2015. Từ năm 2014 đến nay ông P không có chuyển nhượng diện tích đất rừng nào cho vợ chồng bà K.

[2.3] Xét, nội dung do bà Trương Thị Bảo K cam kết tại văn bản xóa nợ có điều kiện ngày 30/9/2015: *khi ông P làm thủ tục chuyển nhượng bìa đỏ QSD đất rừng 10ha sang tên ông N thì đồng ý xóa nợ 800.000.000 đồng cho ông P*. Như vậy, tại giấy cam kết này, bà K chỉ xác định khi ông P làm thủ tục chuyển nhượng bìa đỏ QSD đất rừng 10ha sang tên ông N thì đồng ý xóa nợ 800.000.000 đồng cho ông P mà không xác định chuyển nhượng bìa đỏ QSD đất rừng 10ha đứng tên ông P qua cho ông N, cũng không xác định 10ha đứng tên ông T1 hay đứng tên người nào khác qua cho ông N. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2025, phiên tòa ngày 25/9/2025, bà K, ông N đều xác định hoàn toàn không biết ông P có đất rừng hay không. Do đó, việc bà K cho rằng bà viết cam kết xóa nợ ngày 30/9/2015 cho ông P là khi ông P chuyển nhượng đất rừng của ông P cho ông N thì bà mới xóa nợ, còn việc chuyển nhượng đất rừng từ ông T1 qua cho vợ chồng bà không liên quan đến việc xóa nợ cho ông P là không phù hợp với thực tế đã diễn ra và nội dung tại giấy cam kết xóa nợ bà K đã viết ngày 30/9/2015.

[2.3.1] Ông Lê Đức D xác nhận diện tích đất rừng do ông đại diện đứng tên trên đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thành T1 từ năm 2010, giấy chứng nhận đã bàn giao cho ông T1, việc ông Trung chuyển N1 cho vợ chồng bà K lúc nào, giá bao nhiêu ông D không biết, do đất rừng đã bán cho ông T1 nên không có liên quan. Tại Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Thành T1 vào ngày 19/3/2025 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q (cũ) do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành có xác nhận của Giám thị Trại tạm giam, ông T1 xác nhận: *Trước đây ông có nợ ông P 300 triệu và các khoản nợ khác cộng dồn khoảng 800 triệu. Anh P có lên nói anh P có nợ vợ chồng K, N cũng 800 triệu, anh P nói như vậy nên ông T1 có giao sổ đỏ cho anh P để chuyển nhượng 10ha rừng trên cho bà K, ông N. Số tiền 800 triệu ông T1 không lấy, không viết giấy tờ, không hợp đồng công chứng.* Tại Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Thành T1 vào ngày 30/10/2024 ông T1 xác nhận: *Các bên làm ăn tin tưởng nhau nên không lập biên bản giấy tờ trừ nợ cho ông P.* Tại Biên bản đối chất tại Trại giam Công an tỉnh Q (cũ) giữa ông Nguyễn Thành T1, bà Trương Thị Bảo K, ông Ngô Văn P do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 19/3/2025, ông T1 nhiều lần xác định và yêu cầu Thẩm phán ghi rõ: **Ông T1 có nhận tiền của ông P và ông N nhiều lần cộng dồn là 800 triệu, bà K buộc vợ ông (bà H) viết giấy nợ bà K 800 triệu mà ông T1 đã nhận của ông P và ông N. Ông T1 đã chuyển 10ha đất rừng cho bà K để trả số tiền 800 triệu đồng mà vợ ông đã viết giấy nợ bà K.** Tại Biên bản đối chất này, ông P xác nhận nội dung trình bày của ông T1 là đúng, bà K cũng không phản đối nội dung trình bày này của ông T1. Tại Bản tự khai ngày 12/9/2024 và Biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2024 bà Nguyễn Thị Kim H cũng xác nhận, ông T1 chồng bà có làm ăn với ông P và vợ chồng ông N, bà K. Bà H không có quan hệ, không làm ăn, không mượn tiền ba người này. Bà H xác nhận có viết giấy nhận nợ với bà K số tiền 800.000.000 đồng là viết theo ý kiến của ông T1 chồng bà. Mọi quan hệ làm ăn, mua bán đất rừng với ông N, bà K như thế nào do ông T1 làm việc, bà H không biết, không nhận tiền. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 800.000.000 đồng bà H viết Giấy mượn tiền bà K vào ngày 03/8/2015 chính là khoản tiền ông T1 nhận của ông P và ông N nhiều lần cộng dồn là 800 triệu như trình bày của ông T1 tại biên bản đối chất trên, không phải ông P nợ bà K 800 triệu đồng và bà H cũng nợ bà K 800 triệu đồng, hai khoản nợ này là khác nhau như bà K trình bày. Cũng ngày 03/8/2015 bà K buộc bà H viết giấy nợ 800 triệu đồng, thì bà H và ông T1 cũng viết giấy xác nhận nợ ông P số tiền 600.000.000 đồng. Giấy nợ tiền này ông P đang giữ bản chính cung cấp có trong hồ sơ vụ án. Ông P xác nhận khoản nợ này đã được cân trừ khi chuyển nhượng đất rừng của ông T1 qua cho vợ chồng bà K và ông N. Ông T1 cũng xác nhận không còn nợ tiền ông P. Tại Bản tự khai ngày 12/9/2024 và Biên bản ghi lời khai ngày 12/9/2023, trả lời câu hỏi của Tòa án về việc gia đình bà H có nợ ông P tiền gì không thì bà H cho rằng nợ hay không do ông T1 làm việc trực tiếp với ông P, theo bà chắc không còn liên quan gì vì hơn 10 năm nay không thấy ông P lên. Với trình bày của các bên như trên, việc ông P xác định số tiền bà K buộc bà H viết giấy nợ 800 triệu đồng cho bà K là số tiền ông T1 nhận của ông P và ông N chồng bà K, cũng chính là số tiền ông P viết giấy nợ bà K 800 triệu đồng vào ngày 11/4/2015 là có căn cứ.

[2.3.2] Ngay sau khi bà Trương Thị Bảo K khởi kiện được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết ông Ngô Văn P đã trình bày khoản tiền ông viết giấy nợ bà K vào ngày 11/4/2025 đã được cản trù vào 10,1ha đất rừng của ông T1 (do hộ ông Lê Đức D đại diện đứng tên) chuyển nhượng qua cho bà K, đồng thời cung cấp giấy xóa nợ có điều kiện do bà K đã viết ngày 30/9/2015 và đề nghị đưa những người có tên trong giấy chứng nhận 10,1ha đất rừng do ông Lê Đức D đại diện, gồm: ông Đoàn Ngọc Q1, ông Mai Văn A và ông Huỳnh Văn H2 vào tham gia tố tụng để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, ông P cũng trình bày sau khi bà K viết giấy cam kết xóa nợ có điều kiện vào ngày 30/9/2015, ông P đã thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng 10,1ha đất rừng của ông T1 (do ông D đại diện đứng tên) qua cho ông N và bà K. Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 12/9/2025, ông P trình bày chi tiết các thủ tục cũng như công việc ông đã cùng ông N, bà K thực hiện để chuyển quyền sử dụng 10,1ha đất rừng qua cho ông N và bà K, cụ thể: Sau khi có giấy cam kết xóa nợ của bà K, ông P đã liên hệ với ông Nguyễn Quốc V, thời điểm năm 2015 là cán bộ của Văn phòng C Chi nhánh Đ là người trực tiếp phụ trách việc đo đạc và thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực xã Đ, huyện Đ (cũ), nơi có diện tích đất trồng rừng 10,1ha của ông T1 đã nhận chuyển nhượng từ hộ ông Lê Đức D đại diện, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số Q 153518 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/7/2003. Sau khi thống nhất với ông V thì ông P dẫn ông N và bà K mang theo sổ đỏ (Giấy CNQSDĐ) đến gặp ông V để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, trong đó có trực tiếp cùng ông V và ông N thực hiện việc đo đạc đối với 10,1ha đất rừng trên. Ông P mô tả chi tiết về vị trí đất, đường dẫn đến diện tích đất và cả quá trình thực hiện việc đo đạc có làm rớt cái nắp của máy đo nên mọi người phải quay lại tìm. Cả việc ông P dẫn ông V cùng ông N đến nhà ông Lê Đức D để ký giấy tờ về việc chuyển nhượng và ông D ủy quyền cho vợ là bà Huỳnh Thị T2, ông Đoàn Ngọc Q1 ủy quyền cho mẹ là bà Lê Thị Y thay mặt ký giấy tờ liên quan việc chuyển nhượng qua tên ông N và bà K. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày 12/9/2025, vợ chồng bà K, ông N đều khẳng định nội dung ông P trình bày như trên là không có căn cứ, cho rằng ông P không tham gia và cũng không có quyền tham gia vào việc thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 10,1ha đất rừng qua tên ông N và bà K như ông P trình bày.

[2.3.3] Theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa ngày 12/9/2025, HĐXX đã tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ và xác minh làm rõ nội dung ông Ngô Văn P đã trình bày. Tại Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Chi nhánh Văn phòng C (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ cũ). Ông Nguyễn Quốc V – hiện là Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực 6, tại thời điểm năm 2015 ông V là cán bộ của Văn phòng C Chi nhánh Đ là người trực tiếp phụ trách việc đo đạc và các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng 10,1ha đất rừng từ hộ ông Lê Đức D qua tên ông N và bà K đã xác nhận: Ông P là người liên hệ VPĐKĐĐ huyện Đ cũ (liên lạc trực tiếp với ông V) trao đổi, nhờ thực hiện

thủ tục đo đạc đối với diện tích 10,1ha đất rừng từ hộ ông D để chuyển nhượng qua cho ông N bà K. Sau khi thống nhất với ông V, ông P mới dẫn ông N và bà K đến gặp ông V mang theo bì đồ để thực hiện việc đo đạc. Quá trình thực hiện việc đo đạc ông P cùng ông V và ông N thực hiện và có rớt nắp của máy đo nên quay lại tìm. Ông P có dẫn ông V và ông N đến nhà ông Lê Đức D để ký tờ khai về đất đai. Quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ rừng đứng tên từ hộ ông Lê Đức D qua cho ông N, bà K có ông P tham gia. Ông P và ông N đều nói để cần nợ từ ông T1 số tiền 800.000.000 đồng. Sau khi có giấy chứng nhận QSDĐ thì bà K, ông N trực tiếp đến nhận, ông P không có quyền nhận. Sau khi có sổ đỏ thì bà K, ông N làm thủ tục đổi qua sổ hồng. Tài liệu do bà K cung cấp sau khi HĐXX ngừng phiên tòa vào ngày 12/9/2025 có Giấy ủy quyền của ông Lê Đức D cho bà Huỳnh Thị T2 vào ngày 09/4/2016 và Giấy ủy quyền của ông Đoàn Ngọc Q1 cho bà Lê Thị Y vào ngày 11/4/2016 để đại diện ký các văn bản chuyển nhượng đất rừng do hộ ông Lê Đức D đại diện qua cho ông N, bà K. Như vậy, nội dung trình bày của ông Ngô Văn P là có căn cứ, ông P đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình với cam kết xóa nợ có điều kiện bà K viết cho ông P ngày 30/9/2015, phù hợp với diễn biến logic của sự việc. Tại phiên tòa hôm nay, sau khi được công bố nội dung xác nhận của ông V - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng C, bà K cho rằng việc ông P có đi cùng ông N chồng bà khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng 10,1ha đất rừng là do là bạn bè thân thiết và cùng đi để cho ông N mạnh dạn không phải để cản trở nghĩa vụ trả khoản nợ 800.000.000 đồng là không phù hợp sự thật khách quan, cũng như cam kết xóa nợ của bà K như nêu trên. Do đó, ông P xác định số tiền ông P viết giấy nợ bà K 800.000.000 đồng vào ngày 11/4/2015 cũng chính là khoản tiền ông T1 nhận của ông P và ông N nhiều lần cộng dồn là 800 triệu bà K buộc bà H viết giấy mượn tiền ngày 03/8/2015 và đã được cản trở vào việc chuyển nhượng 10,1ha đất rừng của ông T1 (hộ ông D đứng tên) qua cho vợ chồng bà K và ông N là có cơ sở chấp nhận. Diện tích đất rừng này, ông N và bà K đã được chỉnh lý biến động đứng tên trong giấy chứng nhận 10,1ha từ ngày 14/7/2016, sau đó đã thực hiện thủ tục đổi lại sổ hồng và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) cấp lại giấy chứng nhận vào ngày 04/8/2016 và đã chuyển nhượng cho ông Trần Duy K1, sinh năm 1982, trú tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ (cũ), được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đăng ký chỉnh lý biến động vào ngày 19/10/2017.

[3] Từ những căn cứ, nhận định trên, xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn P, trình bày của đại diện theo ủy quyền của ông P tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà K1 buộc ông P có nghĩa vụ thanh toán số tiền 800.000.000đ viết giấy mượn ngày 11/4/2015 là không phù hợp với sự thật khách quan, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông P như đã nhận định phân tích trên. Nội dung trình bày của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K, người đại diện theo ủy quyền của bà K, ông Lê Văn N là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về ý kiến của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn P, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bảo K về việc buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền 800.000.000 đồng về khoản nợ ông P viết giấy mượn ngày 11/4/2015 là phù hợp với phân tích nhận định trên của HĐXX nên có cơ sở chấp nhận. Trình bày của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K, người đại diện của bà K tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên HĐXX tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trương Thị Bảo K phải chịu án phí sơ thẩm là 36.000.000 đồng do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0016586 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - Đà Nẵng), số tiền án phí sơ thẩm còn lại phải nộp là 18.000.000 đồng.

Ông Ngô Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông Ngô Văn P không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn P.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (cũ), nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Các điều 147, 227, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 120, Điều 373, Điều 274, Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bảo K về việc yêu cầu bị đơn ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Bảo K số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) về khoản nợ gốc ông Ngô Văn P viết giấy mượn ngày 11/4/2015.

2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi 10%/năm phát sinh từ ngày 30/4 Âm lịch năm 2015 cho đến khi trả xong khoản nợ gốc 800.000.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Trương Thị Bảo K phải chịu án phí sơ thẩm là 36.000.000 đồng do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0016586 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 – thành phố Đà Nẵng), số tiền án phí sơ thẩm bà K còn lại phải nộp là 18.000.000 đồng.

- Ông Ngô Văn P không phải chịu án phí sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Ngô Văn P không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo Biên lai thu số 0017071 ngày 16/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (cũ), nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - thành phố Đà Nẵng).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 11;
- THADS Tp Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân Khu vực 11 ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu